

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ WINFAST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ WINFAST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WINFAST TRADE AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110225140

**3. Ngày thành lập:** 09/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 158 Phố Viên, Tổ dân phố Viên 3, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0389943035

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                         | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương Mại năm 2005)                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 14. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập và kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9000 |
| 15. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9511 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9512 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 18. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 19. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6209 |
| 21. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |
| 22. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo trí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 23. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6399 |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6619 |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7020 |
| 26. | Quảng cáo<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động thám tử)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 28. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 29. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ - Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7420 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán; ) | 7490 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                     | 4690 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                       | 4711 |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                         | 4719 |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4721 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4722 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4723 |
| 37. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                        | 1050 |
| 38. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                              | 1062 |
| 39. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                              | 1071 |
| 40. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                             | 1072 |
| 41. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                        | 1073 |
| 42. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                               | 1074 |
| 43. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                      | 1075 |
| 44. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                               | 1076 |
| 45. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                            | 1077 |
| 46. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                             | 1079 |
| 47. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 48. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                        | 1812 |
| 49. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                  | 1820 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                         | 4783 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                        | 4784 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                   | 4791 |
| 53. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                              | 4799 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                        | 4931 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                   | 4932 |
| 56. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                  | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                                                              | 5229 |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                     | 5510 |
| 59. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                            | 5590 |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                              | 5610 |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                   | 5621 |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                          | 5629 |
| 63. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                              | 5630 |
| 64. | Xuất bản phần mềm<br>( Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                           | 5820 |
| 65. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương<br>trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                            | 5913 |
| 66. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)                                                                                                  | 5920 |
| 67. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                      | 7722 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cầm.)                                                      | 7730 |
| 69. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                | 7911 |
| 70. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                | 7912 |
| 71. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                        | 7990 |
| 72. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                    | 3312 |
| 73. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                        | 3313 |
| 74. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                        | 3314 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4742 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 78. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4762 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                          | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000

Thời gian đăng từ ngày 09/01/2023 đến ngày 08/02/2023

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG ANH<br>TUẤN | Số 7 Ngách 17<br>Ngõ 201 Cổ<br>Nhuế, Tổ dân phố<br>Trù 4, Phường Cổ<br>Nhuế 2, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300           | 300.000.000              | 30,000       | 0010880387<br>98                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Tổng số                            | 300           | 300.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM ĐỨC<br>CƯỜNG | Số 4/42/52 Xuân<br>Đỉnh, Tổ Dân phố<br>số 4, Phường<br>Xuân Tảo, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300           | 300.000.000              | 30,000       | 0010870013<br>61                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      | Tổng số                            | 300           | 300.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                    |                           |     |             |        |              |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN MINH HẢI | Số 158 Phố Viên, Tổ dân phố Viên 3, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400 | 400.000.000 | 40,000 | 017090000057 |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 400 | 400.000.000 | 40,000 |              |
|   |                 |                                                                                                    |                           |     |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017090000057

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 158 Phố Viên, Tổ dân phố Viên 3, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 158 Phố Viên, Tổ dân phố Viên 3, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội